

Số: 25/2024/QĐST-DS

Quảng Yên, ngày 05 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 27 tháng 8 năm 2024 và văn bản ý kiến của đương sự vắng mặt tại phiên hoà giải, về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 30/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành ngày 27 tháng 8 năm 2024 và văn bản đồng ý nội dung biên bản hoà thành của đương sự vắng mặt là bà **Bùi Thị C** về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. (Ngày 28/8/2024 Tòa án nhận được văn bản đồng ý nội dung thoả thuận của bà **Bùi Thị C**).

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, đương sự có mặt hoà giải, không có ai thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được văn bản của bà **Bùi Thị C** về việc đồng ý nội dung thoả thuận của các đương sự tại Biên bản hoà giải thành ngày 27/8/2024, bà **Bùi Thị C** không có ý kiến gì về thay đổi nội dung văn bản đồng ý này.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* **Nguyên đơn**: chị **Tống Thị Minh Q**, sinh năm 1976; nơi thường trú: **thôn D, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng**.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Anh **Bùi Quang T**, sinh năm 1993, nơi thường trú: **thôn A, xã S, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh**.

2. Anh **Bùi Huy Đ**, sinh năm 1998, nơi thường trú: **tổ H khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**.

(Theo hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 19/9/2022)

* **Bị đơn**: ông **Nguyễn Tiến H**, sinh năm 1954; nơi thường trú: **khu L, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh**.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: anh **Đông Xuân B**, sinh năm 1985, nơi thường trú: **tổ I, khu Đ, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh**.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/Anh **Tổng Đức L**, sinh năm 1981, nơi thường trú: **khu L, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh**.

2/Chị **Đỗ Thị M**, sinh năm 1973; nơi thường trú: **khu L, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh**.

3/Anh **Tổng Đức Huy H1**, sinh năm 2003, nơi thường trú: **khu L, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh**. Người đại diện theo ủy quyền là chị **Đỗ Thị M**, sinh năm 1973; nơi thường trú: **khu L, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh**. (Theo hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 27/8/2024).

4/Anh **Tổng Đức T1**, sinh năm 2009; nơi thường trú: **khu L, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh**.

5/Bà **Bùi Thị C**, sinh năm 1958; nơi thường trú: **khu L, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh**.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1.Chị **Tổng Thị Minh Q**, người đại diện của ông **Nguyễn Tiến H** là anh **Đông Xuân B**, chị **Đỗ Thị M**, anh **Tổng Đức Huy H1** (do chị **M** đại diện), anh **Tổng Đức T1** và **Tổng Đức L** thống nhất như sau:

Cụ **Nguyễn Văn B1** (sinh năm 1929, chết năm 2015) và cụ **Nguyễn Thị X** (sinh năm 1929, chết năm 2007). Cụ **B1**, cụ **X** có 02 người con là bà **Nguyễn Thị H2** (sinh năm 1951, chết năm 2013) và ông **Nguyễn Tiến H**. Bà **Nguyễn Thị H2** có chồng là ông **Tổng Đức L1** (chết năm 2005) và có 03 người con là: **Tổng Đức B2** (sinh năm 1971, chết năm 2022; anh **B2** có vợ là bà **Đỗ Thị M** và 02 con là **Tổng Đức Huy H1** và **Tổng Đức T1**); **Tổng Thị Minh Q** và **Tổng Đức L**.

Cụ **B1**, cụ **X** chết không để lại di chúc, di sản các cụ để lại quyền sử dụng thửa đất số 104 tờ bản đồ số 10 tại **khu L, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh**; thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 783246 do **UBND huyện Y** cấp ngày 17/5/1995 (số vào sổ 0034) mang tên **Nguyễn Văn B1**, thửa đất được cấp trên sổ có diện tích là 950m², trong đó đất ở 400m², đất vườn tạp 550m², thửa đất theo hiện trạng còn 880,2m².

Chị **Tổng Thị Minh Q** được chị **Đỗ Thị M**, anh **Tổng Đức Huy H1**, anh **Tổng Đức T1** và anh **Tổng Đức L** tặng cho kỷ phần của mình được hưởng thừa kế. Chị **Đỗ Thị M**, anh **Tổng Đức Huy H1**, anh **Tổng Đức T1** và anh **Tổng Đức L** không yêu cầu Tòa án giải quyết chị **Q** có nghĩa vụ gì đối với chị **Đỗ Thị M**, anh **Tổng Đức Huy H1**, anh **Tổng Đức T1** và anh **Tổng Đức L**.

Di sản của cụ **B1**, cụ **X** được chia như sau: Di sản có 880,2m², giành một phần diện tích 102,4m² làm lối đi chung, giới hạn bởi các điểm: (11, 12, 13, 14, 14', 24', 33, 34, 11), phần còn lại chia:

-Chia cho ông **Nguyễn Tiến H** quyền sử dụng diện tích 389,8m²; trong đó đất ở là 200m²; đất trồng cây lâu năm là 189,8m²; diện tích đất ông **H** được chia giới hạn bởi các điểm S1(1, 2, 3, 4, 34, 33, 24', 24, 25, 26, 27,1) - *theo bản trích đo hiện trạng đính kèm.*

-Chia cho chị **Tống Thị Minh Q**, gồm có 02 phần tương ứng 02 vị trí:

+Phần 1: diện tích 147,9m², trong đó đất ở: 100m², đất trồng cây lâu năm 47,9m²; được giới hạn bởi các điểm S1(4, 4', 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 34, 4) - *theo bản trích đo hiện trạng đính kèm.*

+Phần 2: diện tích quyền sử dụng diện tích 240,1m²; trong đó đất ở 100m², đất trồng cây lâu năm 140,1m²; được giới hạn bởi các điểm S1(14', 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 24', 14') - *theo bản trích đo hiện trạng đính kèm.*

Trên phần đất chia cho chị **Tống Thị Minh Q** có những tài sản nào của ông bà **Nguyễn Tiến H**, **Bùi Thị C**, ông bà có trách nhiệm tháo dỡ và di chuyển.

2.2. Về án phí: các đương sự thống nhất thỏa thuận, chị **Q** phải chịu án phí trên giá trị diện tích đất chị **Q** được chia, ông **H** phải chịu án phí theo giá trị diện tích đất ông **H** được chia; giá tính án phí theo giá của Hội đồng định giá theo biên bản định giá ngày 14/8/2024.

Theo đơn giá của Hội đồng định giá, đất chị **Q** được chia có giá trị là 188.648.000đồng (*Một trăm tám mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng*), nên chị **Q** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 4.716.200đồng (*Bốn triệu bảy trăm mười sáu nghìn hai trăm đồng*), nhưng được trừ 2.500.000đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) là số tiền tạm ứng án phí mà chị **Q** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010254 ngày 09/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên; chị **Q** chỉ còn phải nộp 2.216.200đồng (*Hai triệu hai trăm mười sáu nghìn hai trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Nguyễn Tiến H** là người cao tuổi, ông **H** đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm, là trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên ông **H** được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền 15.000.000đồng (*Mười lăm triệu đồng*) đủ để chi phí thực tế, nguyên đơn chịu chi phí này, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS ND tx Quảng Yên;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Cơ quan THA dân sự TX Quảng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án

THẨM PHÁN

Đặng Thị Minh Nga

